BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2016 TP.CẦN THƠ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Bình Thủy	Cái Răng	Cờ Đỏ	Ninh Kiều	Ô Môn	Phong Điền	Thốt Nốt	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	50.748	40.622	62.008	87.270	63.320	56.104	70.432	60.374	58.264	549.142
		Nam	29.756	23.632	39.750	48.064	37.669	34.542	43.815	38.806	35.497	331.531
		Nữ	20.992	16.990	22.258	39.206	25.651	21.562	26.617	21.568	22.767	217.611
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	50.262	40.284	61.624	86.485	62.720	55.784	69.948	60.160	57.702	544.969
		Nam	29.490	23.448	39.528	47.635	37.291	34.371	43.534	38.663	35.193	329.153
		Nữ	20.772	16.836	22.096	38.850	25.429	21.413	26.414	21.497	22.509	215.816
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	486	338	384	785	600	320	484	214	562	4.173
		Nam	266	184	222	429	378	171	281	143	304	2.378
		Nữ	220	154	162	356	222	149	203	71	258	1.795
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	6.923	7.817	32.243	1.451	22.942	22.795	26.926	37.044	25.910	184.051
		Nam	4.912	4.978	21.959	1.058	14.746	15.119	18.332	24.806	16.783	122.693
		Nữ	2.011	2.839	10.284	393	8.196	7.676	8.594	12.238	9.127	61.358
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	17.239	12.160	10.781	15.561	18.720	14.132	14.593	9.633	14.052	126.871
		Nam	11.175	8.909	7.482	11.150	12.166	9.710	10.571	6.533	9.346	87.042
		Nữ	6.064	3.251	3.299	4.411	6.554	4.422	4.022	3.100	4.706	39.829
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	26.100	20.307	18.600	69.473	21.058	18.857	28.429	13.483	17.740	234.047
		Nam	13.403	9.561	10.087	35.427	10.379	9.542	14.631	7.324	9.064	119.418
		Nữ	12.697	10.746	8.513	34.046	10.679	9.315	13.798	6.159	8.676	114.629
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	29.755	19.336	25.846	48.807	25.861	22.044	29.813	18.130	24.310	243.902
		Nam	17.764	12.427	17.240	28.105	15.831	13.921	19.943	11.781	15.601	152.613
		Nữ	11.991	6.909	8.606	20.702	10.030	8.123	9.870	6.349	8.709	91.289
	Tự làm	Tổng số	20.383	20.812	35.711	37.535	36.801	33.695	40.035	41.985	33.340	300.297
		Nam	11.648	10.980	22.257	19.438	21.430	20.423	23.548	26.854	19.573	176.151
		Nữ	8.735	9.832	13.454	18.097	15.371	13.272	16.487	15.131	13.767	124.146
	Khác	Tổng số	124	136	67	143	58	45	100	45	52	770
		Nam	78	41	31	92	30	27	43	28	19	389
		Nữ	46	95	36	51	28	18	57	17	33	381
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	8.737	8.005	16.725	11.859	13.234	11.978	14.986	14.749	15.498	115.771
		Nam	4.945	4.727	10.762	6.405	8.048	7.386	9.443	9.583	9.578	70.877
		Nữ	3.792	3.278	5.963	5.454	5.186	4.592	5.543	5.166	5.920	44.894
	Có việc làm	Tổng số	8.502	7.822	16.444	11.544	12.913	11.778	14.735	14.595	15.228	113.561
		Nam	4.838	4.633	10.610	6.252	7.852	7.293	9.308	9.481	9.453	69.720
		Nữ	3.664	3.189	5.834	5.292	5.061	4.485	5.427	5.114	5.775	43.841
	Thất nghiệp	Tổng số	235	183	281	315	321	200	251	154	270	2.210
		Nam	107	94	152	153	196	93	135	102	125	1.157
		Nữ	128	89	129	162	125	107	116	52	145	1.053
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	14.550	19.367	36.940	33.817	31.711	35.458	46.128	40.577	32.536	291.084
		Nam	7.758	9.242	22.333	16.267	17.594	20.580	27.161	25.248	18.936	165.119
		Nữ	6.792	10.125	14.607	17.550	14.117	14.878	18.967	15.329	13.600	125.965
	Đã qua đào tạo	Tổng số	36.481	21.813	25.731	55.065	32.504	20.973	25.114	20.512	26.458	264.651
		Nam	22.162	14.600	17.856	32.562	20.574	14.139	17.136	13.946	16.931	169.906
		Nữ	14.319	7.213	7.875	22.503	11.930	6.834	7.978	6.566	9.527	94.745

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2016 QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	Toàn quận
Lực lượng lao động		Tổng số	9.726	8.403	8.802	3.609	9.076	5.671	3.227	4.184	8.688	10.674	2.695	5.090	7.425	87.270
		Nam	5.506	4.290	4.818	1.971	5.067	3.132	1.705	2.356	4.937	5.920	1.401	2.863	4.098	48.064
		Nữ	4.220	4.113	3.984	1.638	4.009	2.539	1.522	1.828	3.751	4.754	1.294	2.227	3.327	39.206
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	9.646	8.334	8.748	3.592	8.997	5.576	3.184	4.139	8.646	10.601	2.693	5.001	7.328	86.485
		Nam	5.467	4.250	4.785	1.960	5.033	3.085	1.682	2.329	4.907	5.875	1.399	2.817	4.046	47.635
		Nữ	4.179	4.084	3.963	1.632	3.964	2.491	1.502	1.810	3.739	4.726	1.294	2.184	3.282	38.850
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	80	69	54	17	79	95	43	45	42	73	2	89	97	785
		Nam	39	40	33	11	34	47	23	27	30	45	2	46	52	429
		Nữ	41	29	21	6	45	48	20	18	12	28	0	43	45	356
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	494	55	76	36	202	11	30	32	224	111	18	64	98	1.451
		Nam	353	43	57	29	146	9	20	24	159	80	14	47	77	1.058
		Nữ	141	12	19	7	56	2	10	8	65	31	4	17	21	393
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	2.219	1.223	1.500	517	1.871	889	489	613	1.701	2.103	334	1.008	1.094	15.561
		Nam	1.636	824	1.032	354	1.312	707	328	455	1.162	1.532	223	772	813	11.150
		Nữ	583	399	468	163	559	182	161	158	539	571	111	236	281	4.411
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	6.933	7.056	7.172	3.039	6.924	4.676	2.665	3.494	6.721	8.387	2.341	3.929	6.136	69.473
		Nam	3.478	3.383	3.696	1.577	3.575	2.369	1.334	1.850	3.586	4.263	1.162	1.998	3.156	35.427
		Nữ	3.455	3.673	3.476	1.462	3.349	2.307	1.331	1.644	3.135	4.124	1.179	1.931	2.980	34.046
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	5.606	4.827	5.130	2.003	5.148	2.596	1.853	2.639	4.299	6.438	1.086	2.823	4.359	48.807
		Nam	3.322	2.576	2.896	1.112	3.059	1.552	1.044	1.517	2.604	3.707	629	1.676	2.411	28.105
		Nữ	2.284	2.251	2.234	891	2.089	1.044	809	1.122	1.695	2.731	457	1.147	1.948	20.702
	Tự làm	Tổng số	4.037	3.503	3.587	1.585	3.801	2.978	1.329	1.496	4.332	4.152	1.604	2.170	2.961	37.535
		Nam	2.142	1.670	1.873	846	1.936	1.531	638	808	2.294	2.162	770	1.138	1.630	19.438
		Nữ	1.895	1.833	1.714	739	1.865	1.447	691	688	2.038	1.990	834	1.032	1.331	18.097
	Khác	Tổng số	3	4	31	4	48	2	2	4	15	11	3	8	8	143
		Nam	3	4	16	2	38	2	0	4	9	6	0	3	5	92
		Nữ	0	0	15	2	10	0	2	0	6	5	3	5	3	51
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.469	1.096	1.135	467	1.198	825	486	514	1.359	1.321	236	675	1.078	11.859
		Nam	787	554	595	263	614	473	252	268	752	733	141	375	598	6.405
		Nữ	682	542	540	204	584	352	234	246	607	588	95	300	480	5.454
	Có việc làm	Tổng số	1.435	1.076	1.118	461	1.164	784	468	499	1.337	1.285	235	639	1.043	11.544
		Nam	771	546	584	260	602	452	243	263	738	714	140	355	584	6.252
		Nữ	664	530	534	201	562	332	225	236	599	571	95	284	459	5.292
	Thất nghiệp	Tổng số	34	20	17	6	34	41	18	15	22	36	1	36	35	315
		Nam	16	8	11	3	12	21	9	5	14	19	1	20	14	153
		Nữ	18	12	6	3	22	20	9	10	8	17	0	16	21	162
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.406	3.164	2.323	1.607	3.276	3.381	1.103	1.427	3.855	3.927	1.428	1.792	2.128	33.817
		Nam	2.185	1.418	1.082	829	1.497	1.647	471	718	1.947	1.949	689	834	1.001	16.267
		Nữ	2.221	1.746	1.241	778	1.779	1.734	632	709	1.908	1.978	739	958	1.127	17.550
	Đã qua đào tạo	Tổng số	5.419	5.347	6.629	2.016	5.950	2.311	2.129	2.805	5.436	6.803	1.291	3.352	5.577	55.065
		Nam	3.379	2.914	3.805	1.151	3.643	1.497	1.238	1.661	3.264	3.993	725	2.060	3.232	32.562
		Nữ	2.040	2.433	2.824	865	2.307	814	891	1.144	2.172	2.810	566	1.292	2.345	22.503

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2016 QUẬN BÌNH THUỶ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	Toàn quận
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	
Lực lượng lao động		Tổng số	8.163	7.788	4.251	8.577	7.885	5.629	3.303	5.152	50.748
		Nam	4.582	4.420	2.334	5.143	5.081	3.471	1.804	2.921	29.756
		Nữ1	3.581	3.368	1.917	3.434	2.804	2.158	1.499	2.231	20.992
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	8.018	7.680	4.203	8.518	7.861	5.612	3.294	5.076	50.262
		Nam	4.509	4.356	2.307	5.125	5.065	3.464	1.797	2.867	29.490
		Nữ1	3.509	3.324	1.896	3.393	2.796	2.148	1.497	2.209	20.772
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	145	108	48	59	24	17	9	76	486
		Nam	73	64	27	18	16	7	7	54	266
		Nữ1	72	44	21	41	8	10	2	22	220
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	137	181	261	2.000	2.132	1.792	146	274	6.923
		Nam	82	148	180	1.329	1.612	1.232	109	220	4.912
		Nữ1	55	33	81	671	520	560	37	54	2.011
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.666	2.663	1.157	3.178	2.881	2.623	899	2.172	17.239
		Nam	1.160	1.728	752	2.131	2.091	1.587	481	1.245	11.175
		Nữ1	506	935	405	1.047	790	1.036	418	927	6.064
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	6.215	4.836	2.785	3.340	2.848	1.197	2.249	2.630	26.100
		Nam	3.267	2.480	1.375	1.665	1.362	645	1.207	1.402	13.403
		Nữ1	2.948	2.356	1.410	1.675	1.486	552	1.042	1.228	12.697
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	5.761	4.391	2.194	4.670	4.073	3.166	2.421	3.079	29.755
		Nam	3.326	2.548	1.228	3.012	2.690	1.895	1.352	1.713	17.764
		Nữ1	2.435	1.843	966	1.658	1.383	1.271	1.069	1.366	11.991
	Tự làm	Tổng số	2.245	3.276	1.961	3.841	3.767	2.446	867	1.980	20.383
		Nam	1.175	1.801	1.045	2.107	2.360	1.569	444	1.147	11.648
		Nữ1	1.070	1.475	916	1.734	1.407	877	423	833	8.735
	Khác	Tổng số	12	13	48	7	21	0	6	17	124
		Nam	8	7	34	6	15	0	1	7	78
		Nữ1	4	6	14	1	6	0	5	10	46
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.207	1.270	625	1.560	1.433	1.280	460	902	8.737
		Nam	659	670	328	927	909	730	237	485	4.945
		Nữ1	548	600	297	633	524	550	223	417	3.792
	Có việc làm	Tổng số	1.124	1.212	608	1.534	1.418	1.271	455	880	8.502
		Nam	624	640	319	924	899	729	233	470	4.838
		Nữ1	500	572	289	610	519	542	222	410	3.664
	Thất nghiệp	Tổng số	83	58	17	26	15	9	5	22	235
		Nam	35	30	9	3	10	1	4	15	107
		Nữ1	48	28	8	23	5	8	1	7	128
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	1.272	2.043	1.219	2.346	3.760	2.291	399	1.220	14.550
		Nam	591	959	592	1.148	2.328	1.305	202	633	7.758
		Nữ1	681	1.084	627	1.198	1.432	986	197	587	6.792
	Đã qua đào tạo	Tổng số	6.921	5.803	3.045	6.250	4.231	3.351	2.924	3.956	36.481
		Nam	4.006	3.493	1.751	4.004	2.818	2.174	1.614	2.302	22.162
		Nữ1	2.915	2.310	1.294	2.246	1.413	1.177	1.310	1.654	14.319

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2016 QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	2.948	7.844	4.252	6.538	8.578	3.811	6.651	40.622
		Nam	1.785	4.471	2.531	3.607	5.051	2.176	4.011	23.632
		Nữ	1.163	3.373	1.721	2.931	3.527	1.635	2.640	16.990
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	2.909	7.805	4.216	6.460	8.500	3.776	6.618	40.284
		Nam	1.768	4.443	2.506	3.559	5.011	2.163	3.998	23.448
		Nữ	1.141	3.362	1.710	2.901	3.489	1.613	2.620	16.836
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	39	39	36	78	78	35	33	338
		Nam	17	28	25	48	40	13	13	184
		Nữ	22	11	11	30	38	22	20	154
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	479	547	1.039	153	2.746	1.283	1.570	7.817
		Nam	336	414	660	126	1.634	737	1.071	4.978
		Nữ	143	133	379	27	1.112	546	499	2.839
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	866	2.382	1.307	1.344	2.618	1.101	2.542	12.160
		Nam	557	1.979	1.007	955	1.908	757	1.746	8.909
		Nữ	309	403	300	389	710	344	796	3.251
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.564	4.876	1.870	4.963	3.136	1.392	2.506	20.307
		Nam	875	2.050	839	2.478	1.469	669	1.181	9.561
		Nữ	689	2.826	1.031	2.485	1.667	723	1.325	10.746
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.591	3.742	1.723	2.975	4.053	1.842	3.410	19.336
		Nam	995	2.612	1.085	1.847	2.608	1.110	2.170	12.427
		Nữ	596	1.130	638	1.128	1.445	732	1.240	6.909
	Tự làm	Tổng số	1.318	4.063	2.491	3.463	4.445	1.827	3.205	20.812
		Nam	773	1.831	1.420	1.701	2.402	1.026	1.827	10.980
		Nữ	545	2.232	1.071	1.762	2.043	801	1.378	9.832
	Khác	Tổng số	0	0	2	22	2	107	3	136
		Nam	0	0	1	11	1	27	1	41
		Nữ	0	0	1	11	1	80	2	95
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	607	1.544	838	984	1.916	862	1.254	8.005
		Nam	341	928	514	557	1.123	489	775	4.727
		Nữ	266	616	324	427	793	373	479	3.278
	Có việc làm	Tổng số	582	1.536	822	934	1.861	845	1.242	7.822
		Nam	332	921	505	529	1.094	481	771	4.633
		Nữ	250	615	317	405	767	364	471	3.189
	Thất nghiệp	Tổng số	25	8	16	50	55	17	12	183
		Nam	9	7	9	28	29	8	4	94
		Nữ	16	1	7	22	26	9	8	89
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	1.175	4.371	1.364	2.667	4.452	2.780	2.558	19.367
		Nam	567	1.923	592	1.109	2.208	1.452	1.391	9.242
		Nữ	608	2.448	772	1.558	2.244	1.328	1.167	10.125
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.783	3.529	2.951	4.102	4.169	1.134	4.145	21.813
		Nam	1.224	2.571	1.965	2.573	2.860	772	2.635	14.600
		Nữ	559	958	986	1.529	1.309	362	1.510	7.213

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2016 QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Châu Văn Liêm	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Long	Trường Lạc	
Lực lượng lao động		Tổng số	8.093	8.199	11.299	12.374	3.544	11.338	8.473	63.320
		Nam	4.712	4.626	6.563	7.564	2.226	6.485	5.493	37.669
		Nữ	3.381	3.573	4.736	4.810	1.318	4.853	2.980	25.651
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	8.063	8.168	11.225	12.294	3.529	11.155	8.286	62.720
		Nam	4.696	4.606	6.526	7.512	2.218	6.369	5.364	37.291
		Nữ	3.367	3.562	4.699	4.782	1.311	4.786	2.922	25.429
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	30	31	74	80	15	183	187	600
		Nam	16	20	37	52	8	116	129	378
		Nữ	14	11	37	28	7	67	58	222
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.488	4.644	2.562	4.275	955	5.657	3.361	22.942
		Nam	970	2.646	1.866	2.762	682	3.359	2.461	14.746
		Nữ	518	1.998	696	1.513	273	2.298	900	8.196
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.830	1.593	5.395	3.620	1.046	2.233	3.003	18.720
		Nam	1.394	991	3.039	2.628	711	1.483	1.920	12.166
		Nữ	436	602	2.356	992	335	750	1.083	6.554
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	4.745	1.931	3.268	4.399	1.528	3.265	1.922	21.058
		Nam	2.332	969	1.621	2.122	825	1.527	983	10.379
		Nữ	2.413	962	1.647	2.277	703	1.738	939	10.679
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	3.003	2.721	6.487	4.933	1.783	2.957	3.977	25.861
		Nam	1.921	1.548	3.713	3.257	1.143	1.800	2.449	15.831
		Nữ	1.082	1.173	2.774	1.676	640	1.157	1.528	10.030
	Tự làm	Tổng số	5.053	5.445	4.733	7.351	1.740	8.185	4.294	36.801
		Nam	2.771	3.057	2.810	4.251	1.070	4.563	2.908	21.430
		Nữ	2.282	2.388	1.923	3.100	670	3.622	1.386	15.371
	Khác	Tổng số	7	2	5	10	6	13	15	58
		Nam	4	1	3	4	5	6	7	30
		Nữ	3	1	2	6	1	7	8	28
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.600	1.839	2.269	2.615	782	2.134	1.995	13.234
		Nam	1.001	1.086	1.291	1.660	490	1.270	1.250	8.048
		Nữ	599	753	978	955	292	864	745	5.186
	Có việc làm	Tổng số	1.577	1.813	2.229	2.571	773	2.084	1.866	12.913
		Nam	990	1.069	1.273	1.633	485	1.242	1.160	7.852
		Nữ	587	744	956	938	288	842	706	5.061
	Thất nghiệp	Tổng số	23	26	40	44	9	50	129	321
		Nam	11	17	18	27	5	28	90	196
		Nữ	12	9	22	17	4	22	39	125
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.670	1.558	3.030	7.472	2.116	7.885	4.980	31.711
		Nam	2.498	658	1.524	4.170	1.290	4.329	3.125	17.594
		Nữ	2.172	900	1.506	3.302	826	3.556	1.855	14.117
	Đã qua đào tạo	Tổng số	3.727	6.737	8.287	4.922	1.468	3.608	3.755	32.504
		Nam	2.370	4.016	5.051	3.405	962	2.236	2.534	20.574
		Nữ	1.357	2.721	3.236	1.517	506	1.372	1.221	11.930

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2016 QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thuận	Thốt Nốt	Thuận An	Thuận Hưng	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.054	13.041	4.422	6.951	8.858	5.842	9.809	11.844	4.611	70.432
		Nam	2.870	7.920	2.967	4.227	5.407	3.837	6.164	7.509	2.914	43.815
		Nữ	2.184	5.121	1.455	2.724	3.451	2.005	3.645	4.335	1.697	26.617
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.044	13.016	4.383	6.923	8.706	5.807	9.759	11.715	4.595	69.948
		Nam	2.862	7.909	2.956	4.210	5.309	3.813	6.131	7.437	2.907	43.534
		Nữ	2.182	5.107	1.427	2.713	3.397	1.994	3.628	4.278	1.688	26.414
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	10	25	39	28	152	35	50	129	16	484
		Nam	8	11	11	17	98	24	33	72	7	281
		Nữ	2	14	28	11	54	11	17	57	9	203
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.500	8.241	1.718	1.472	1.105	1.642	4.354	3.923	1.971	26.926
		Nam	1.428	5.214	1.331	1.041	923	1.321	2.849	2.806	1.419	18.332
		Nữ	1.072	3.027	387	431	182	321	1.505	1.117	552	8.594
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.204	1.207	1.183	2.212	2.283	1.035	2.073	2.615	781	14.593
		Nam	748	909	911	1.332	1.794	658	1.615	2.002	602	10.571
		Nữ	456	298	272	880	489	377	458	613	179	4.022
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.340	3.568	1.482	3.239	5.318	3.130	3.332	5.177	1.843	28.429
		Nam	686	1.786	714	1.837	2.592	1.834	1.667	2.629	886	14.631
		Nữ	654	1.782	768	1.402	2.726	1.296	1.665	2.548	957	13.798
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.043	4.403	2.095	3.702	3.850	2.859	3.781	4.871	2.209	29.813
		Nam	1.191	2.992	1.484	2.322	2.629	1.995	2.596	3.280	1.454	19.943
		Nữ	852	1.411	611	1.380	1.221	864	1.185	1.591	755	9.870
	Tự làm	Tổng số	2.990	8.562	2.275	3.218	4.851	2.942	5.975	6.840	2.382	40.035
		Nam	1.663	4.906	1.466	1.886	2.675	1.816	3.532	4.154	1.450	23.548
		Nữ	1.327	3.656	809	1.332	2.176	1.126	2.443	2.686	932	16.487
	Khác	Tổng số	11	51	13	3	5	6	3	4	4	100
		Nam	8	11	6	2	5	2	3	3	3	43
		Nữ	3	40	7	1	0	4	0	1	1	57
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.243	2.428	1.053	1.433	1.712	1.484	1.919	2.775	939	14.986
		Nam	722	1.582	700	831	1.043	933	1.239	1.771	622	9.443
		Nữ	521	846	353	602	669	551	680	1.004	317	5.543
	Có việc làm	Tổng số	1.235	2.414	1.032	1.417	1.654	1.462	1.895	2.700	926	14.735
		Nam	716	1.574	693	822	1.008	921	1.224	1.733	617	9.308
		Nữ	519	840	339	595	646	541	671	967	309	5.427
	Thất nghiệp	Tổng số	8	14	21	16	58	22	24	75	13	251
		Nam	6	8	7	9	35	12	15	38	5	135
		Nữ	2	6	14	7	23	10	9	37	8	116
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.142	11.033	3.113	3.232	5.701	3.434	6.840	8.071	1.562	46.128
		Nam	1.652	6.592	2.005	1.777	3.208	2.200	4.166	4.891	670	27.161
		Nữ	1.490	4.441	1.108	1.455	2.493	1.234	2.674	3.180	892	18.967
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.056	2.159	1.399	3.825	3.245	2.449	2.993	3.906	3.082	25.114
		Nam	1.296	1.427	1.017	2.512	2.255	1.657	2.015	2.696	2.261	17.136
		Nữ	760	732	382	1.313	990	792	978	1.210	821	7.978

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2016 HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.726	8.987	5.617	8.641	9.794	7.590	9.749	56.104
		Nam	3.397	5.493	3.484	5.143	5.979	4.860	6.186	34.542
		Nữ	2.329	3.494	2.133	3.498	3.815	2.730	3.563	21.562
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.675	8.958	5.558	8.630	9.744	7.546	9.673	55.784
		Nam	3.362	5.481	3.449	5.140	5.952	4.837	6.150	34.371
		Nữ	2.313	3.477	2.109	3.490	3.792	2.709	3.523	21.413
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	51	29	59	11	50	44	76	320
		Nam	35	12	35	3	27	23	36	171
		Nữ	16	17	24	8	23	21	40	149
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.382	3.789	1.647	3.657	4.266	2.902	5.152	22.795
		Nam	975	2.462	1.148	2.333	2.758	2.021	3.422	15.119
		Nữ	407	1.327	499	1.324	1.508	881	1.730	7.676
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.263	2.599	1.254	2.085	2.567	2.423	1.941	14.132
		Nam	831	1.769	888	1.436	1.797	1.669	1.320	9.710
		Nữ	432	830	366	649	770	754	621	4.422
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.030	2.570	2.657	2.888	2.911	2.221	2.580	18.857
		Nam	1.556	1.250	1.413	1.371	1.397	1.147	1.408	9.542
		Nữ	1.474	1.320	1.244	1.517	1.514	1.074	1.172	9.315
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.237	3.688	2.531	3.370	3.363	3.500	3.355	22.044
		Nam	1.405	2.400	1.604	2.089	2.081	2.188	2.154	13.921
		Nữ	832	1.288	927	1.281	1.282	1.312	1.201	8.123
	Tự làm	Tổng số	3.428	5.263	3.025	5.260	6.371	4.035	6.313	33.695
		Nam	1.950	3.077	1.844	3.051	3.865	2.642	3.994	20.423
		Nữ	1.478	2.186	1.181	2.209	2.506	1.393	2.319	13.272
	Khác	Tổng số	10	7	2	0	10	11	5	45
		Nam	7	4	1	0	6	7	2	27
		Nữ	3	3	1	0	4	4	3	18
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.191	1.864	1.017	1.896	2.066	1.702	2.242	11.978
		Nam	724	1.126	601	1.148	1.272	1.095	1.420	7.386
		Nữ	467	738	416	748	794	607	822	4.592
	Có việc làm	Tổng số	1.156	1.851	987	1.888	2.031	1.673	2.192	11.778
		Nam	700	1.121	587	1.146	1.254	1.084	1.401	7.293
		Nữ	456	730	400	742	777	589	791	4.485
	Thất nghiệp	Tổng số	35	13	30	8	35	29	50	200
		Nam	24	5	14	2	18	11	19	93
		Nữ	11	8	16	6	17	18	31	107
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.861	3.737	2.859	6.081	7.304	4.558	7.058	35.458
		Nam	2.281	1.726	1.621	3.523	4.272	2.796	4.361	20.580
		Nữ	1.580	2.011	1.238	2.558	3.032	1.762	2.697	14.878
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.871	5.258	2.807	2.561	2.541	3.065	2.870	20.973
		Nam	1.120	3.771	1.887	1.620	1.735	2.081	1.925	14.139
		Nữ	751	1.487	920	941	806	984	945	6.834

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2016 HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	4.818	6.003	5.007	4.801	3.679	3.290	6.097	4.495	6.421	6.085	3.100	3.455	3.123	60.374
		Nam	2.941	3.691	3.098	3.091	2.255	2.207	3.663	3.282	4.167	3.837	1.986	2.266	2.322	38.806
		Nữ	1.877	2.312	1.909	1.710	1.424	1.083	2.434	1.213	2.254	2.248	1.114	1.189	801	21.568
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	4.776	5.978	5.003	4.797	3.657	3.271	6.063	4.495	6.399	6.081	3.097	3.446	3.097	60.160
		Nam	2.912	3.671	3.097	3.089	2.245	2.191	3.637	3.282	4.156	3.835	1.984	2.260	2.304	38.663
		Nữ	1.864	2.307	1.906	1.708	1.412	1.080	2.426	1.213	2.243	2.246	1.113	1.186	793	21.497
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	42	25	4	4	22	19	34	0	22	4	3	9	26	214
		Nam	29	20	1	2	10	16	26	0	11	2	2	6	18	143
		Nữ	13	5	3	2	12	3	8	0	11	2	1	3	8	71
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.762	3.583	3.863	3.459	2.109	2.232	2.585	2.996	3.421	4.236	2.361	2.627	1.810	37.044
		Nam	1.198	2.191	2.405	2.229	1.368	1.549	1.600	2.365	2.394	2.708	1.564	1.782	1.453	24.806
		Nữ	564	1.392	1.458	1.230	741	683	985	631	1.027	1.528	797	845	357	12.238
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	807	1.069	631	603	521	384	1.523	855	1.295	689	313	295	648	9.633
		Nam	569	753	403	422	337	258	1.080	499	818	505	202	204	483	6.533
		Nữ	238	316	228	181	184	126	443	356	477	184	111	91	165	3.100
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.207	1.326	509	735	1.027	655	1.955	644	1.683	1.156	423	524	639	13.483
		Nam	1.145	727	289	438	540	384	957	418	944	622	218	274	368	7.324
		Nữ	1.062	599	220	297	487	271	998	226	739	534	205	250	271	6.159
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.698	2.015	1.221	1.108	1.274	960	2.597	1.085	2.122	1.410	476	896	1.268	18.130
		Nam	1.099	1.306	780	756	797	627	1.634	762	1.340	949	285	550	896	11.781
		Nữ	599	709	441	352	477	333	963	323	782	461	191	346	372	6.349
	Tự làm	Tổng số	3.075	3.955	3.782	3.689	2.383	2.310	3.463	3.402	4.277	4.658	2.615	2.547	1.829	41.985
		Nam	1.811	2.360	2.317	2.333	1.448	1.564	2.002	2.513	2.816	2.879	1.696	1.707	1.408	26.854
		Nữ	1.264	1.595	1.465	1.356	935	746	1.461	889	1.461	1.779	919	840	421	15.131
	Khác	Tổng số	3	8	0	0	0	1	3	8	0	13	6	3	0	45
		Nam	2	5	0	0	0	0	1	7	0	7	3	3	0	28
		Nữ	1	3	0	0	0	1	2	1	0	6	3	0	0	17
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.095	1.320	1.341	1.298	742	903	1.181	1.404	1.525	1.455	762	852	871	14.749
		Nam	704	845	855	840	476	588	762	942	949	945	489	556	632	9.583
		Nữ	391	475	486	458	266	315	419	462	576	510	273	296	239	5.166
	Có việc làm	Tổng số	1.058	1.304	1.337	1.295	725	887	1.164	1.404	1.509	1.453	760	847	852	14.595
		Nam	678	833	854	838	467	574	750	942	940	944	488	553	620	9.481
		Nữ	380	471	483	457	258	313	414	462	569	509	272	294	232	5.114
	Thất nghiệp	Tổng số	37	16	4	3	17	16	17	0	16	2	2	5	19	154
		Nam	26	12	1	2	9	14	12	0	9	1	1	3	12	102
		Nữ	11	4	3	1	8	2	5	0	7	1	1	2	7	52
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.021	4.045	3.861	3.722	2.591	1.688	2.662	3.520	4.332	5.011	2.294	2.756	2.074	40.577
		Nam	981	2.382	2.290	2.310	1.566	1.094	1.468	2.605	2.690	3.048	1.450	1.826	1.538	25.248
		Nữ	1.040	1.663	1.571	1.412	1.025	594	1.194	915	1.642	1.963	844	930	536	15.329
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.870	2.141	1.165	1.222	1.145	1.623	3.477	986	2.118	1.126	826	709	1.104	20.512
		Nam	2.000	1.397	818	869	722	1.124	2.208	684	1.490	817	548	445	824	13.946
		Nữ	870	744	347	353	423	499	1.269	302	628	309	278	264	280	6.566

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2016 HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	6.092	3.435	2.918	10.008	2.813	8.083	3.904	5.042	10.163	9.550	62.008
		Nam	3.770	2.283	1.784	6.234	1.848	5.034	2.514	3.203	6.902	6.178	39.750
		Nữ	2.322	1.152	1.134	3.774	965	3.049	1.390	1.839	3.261	3.372	22.258
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.034	3.384	2.887	9.909	2.800	8.048	3.886	5.035	10.131	9.510	61.624
		Nam	3.734	2.246	1.769	6.183	1.837	5.016	2.504	3.202	6.884	6.153	39.528
		Nữ	2.300	1.138	1.118	3.726	963	3.032	1.382	1.833	3.247	3.357	22.096
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	58	51	31	99	13	35	18	7	32	40	384
		Nam	36	37	15	51	11	18	10	1	18	25	222
		Nữ	22	14	16	48	2	17	8	6	14	15	162
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.584	1.456	1.482	5.114	1.559	5.707	2.415	2.202	5.675	5.049	32.243
		Nam	1.168	1.028	857	3.220	1.072	3.739	1.665	1.536	4.034	3.640	21.959
		Nữ	416	428	625	1.894	487	1.968	750	666	1.641	1.409	10.284
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.309	934	721	1.566	577	954	746	641	1.704	1.629	10.781
		Nam	996	650	573	1.052	381	584	481	422	1.202	1.141	7.482
		Nữ	313	284	148	514	196	370	265	219	502	488	3.299
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.141	994	684	3.229	664	1.387	725	2.192	2.752	2.832	18.600
		Nam	1.570	568	339	1.911	384	693	358	1.244	1.648	1.372	10.087
		Nữ	1.571	426	345	1.318	280	694	367	948	1.104	1.460	8.513
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.646	1.566	1.240	4.794	1.241	2.109	1.577	2.156	4.116	4.401	25.846
		Nam	1.819	1.044	846	3.025	822	1.267	996	1.484	2.936	3.001	17.240
		Nữ	827	522	394	1.769	419	842	581	672	1.180	1.400	8.606
	Tự làm	Tổng số	3.377	1.812	1.646	5.111	1.555	5.929	2.298	2.877	6.006	5.100	35.711
		Nam	1.907	1.199	922	3.154	1.014	3.747	1.505	1.717	3.945	3.147	22.257
		Nữ	1.470	613	724	1.957	541	2.182	793	1.160	2.061	1.953	13.454
	Khác	Tổng số	11	6	1	4	4	10	11	2	9	9	67
		Nam	8	3	1	4	1	2	3	1	3	5	31
		Nữ	3	3	0	0	3	8	8	1	6	4	36
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.582	959	929	2.688	753	2.094	1.254	1.224	2.810	2.432	16.725
		Nam	975	639	581	1.725	495	1.282	816	754	1.973	1.522	10.762
		Nữ	607	320	348	963	258	812	438	470	837	910	5.963
	Có việc làm	Tổng số	1.542	927	909	2.608	743	2.071	1.240	1.219	2.783	2.402	16.444
		Nam	952	620	571	1.687	487	1.269	809	753	1.957	1.505	10.610
		Nữ	590	307	338	921	256	802	431	466	826	897	5.834
	Thất nghiệp	Tổng số	40	32	20	80	10	23	14	5	27	30	281
		Nam	23	19	10	38	8	13	7	1	16	17	152
		Nữ	17	13	10	42	2	10	7	4	11	13	129
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.202	2.242	2.434	4.786	980	5.895	2.715	2.809	6.578	5.299	36.940
		Nam	1.727	1.472	1.461	2.723	558	3.613	1.756	1.596	4.241	3.186	22.333
		Nữ	1.475	770	973	2.063	422	2.282	959	1.213	2.337	2.113	14.607
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.981	1.204	508	5.315	1.841	2.189	1.211	2.240	3.773	4.469	25.731
		Nam	2.095	816	341	3.570	1.296	1.422	766	1.613	2.801	3.136	17.856
		Nữ	886	388	167	1.745	545	767	445	627	972	1.333	7.875

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2016 HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Xã/phường			Thị trấn Thanh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Quới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	6.318	2.823	4.687	6.540	4.780	4.007	6.782	3.644	4.288	4.011	10.384	58.264
		Nam	3.745	1.720	2.806	4.351	2.728	2.532	4.362	2.003	3.000	2.353	5.897	35.497
		Nữ	2.573	1.103	1.881	2.189	2.052	1.475	2.420	1.641	1.288	1.658	4.487	22.767
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.274	2.820	4.633	6.454	4.732	3.989	6.716	3.562	4.190	4.002	10.330	57.702
		Nam	3.726	1.717	2.774	4.287	2.704	2.525	4.330	1.960	2.946	2.350	5.874	35.193
		Nữ	2.548	1.103	1.859	2.167	2.028	1.464	2.386	1.602	1.244	1.652	4.456	22.509
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	44	3	54	86	48	18	66	82	98	9	54	562
		Nam	19	3	32	64	24	7	32	43	54	3	23	304
		Nữ	25	0	22	22	24	11	34	39	44	6	31	258
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.116	1.006	2.793	2.706	3.532	1.876	2.605	2.083	1.478	2.493	3.222	25.910
		Nam	1.356	677	1.643	1.945	1.950	1.290	2.010	1.102	1.241	1.461	2.108	16.783
		Nữ	760	329	1.150	761	1.582	586	595	981	237	1.032	1.114	9.127
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.463	518	972	2.091	516	1.066	1.504	503	1.070	643	3.706	14.052
		Nam	960	405	635	1.436	369	743	1.002	375	709	415	2.297	9.346
		Nữ	503	113	337	655	147	323	502	128	361	228	1.409	4.706
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.695	1.296	868	1.657	684	1.047	2.607	976	1.642	866	3.402	17.740
		Nam	1.410	635	496	906	385	492	1.318	483	996	474	1.469	9.064
		Nữ	1.285	661	372	751	299	555	1.289	493	646	392	1.933	8.676
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	3.083	1.224	1.458	3.026	945	2.105	3.099	1.244	2.229	1.246	4.651	24.310
		Nam	1.956	784	905	2.062	615	1.379	1.968	755	1.505	815	2.857	15.601
		Nữ	1.127	440	553	964	330	726	1.131	489	724	431	1.794	8.709
	Tự làm	Tổng số	3.188	1.595	3.172	3.412	3.785	1.881	3.606	2.318	1.961	2.754	5.668	33.340
		Nam	1.768	932	1.868	2.223	2.087	1.144	2.358	1.205	1.441	1.535	3.012	19.573
		Nữ	1.420	663	1.304	1.189	1.698	737	1.248	1.113	520	1.219	2.656	13.767
	Khác	Tổng số	3	1	3	16	2	3	11	0	0	2	11	52
		Nam	2	1	1	2	2	2	4	0	0	0	5	19
		Nữ	1	0	2	14	0	1	7	0	0	2	6	33
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.513	869	1.239	1.910	1.090	1.183	1.756	854	1.343	1.086	2.655	15.498
		Nam	880	536	732	1.312	680	765	1.108	491	864	691	1.519	9.578
		Nữ	633	333	507	598	410	418	648	363	479	395	1.136	5.920
	Có việc làm	Tổng số	1.492	868	1.214	1.873	1.064	1.168	1.725	828	1.282	1.083	2.631	15.228
		Nam	873	535	718	1.288	670	760	1.096	477	835	690	1.511	9.453
		Nữ	619	333	496	585	394	408	629	351	447	393	1.120	5.775
	Thất nghiệp	Tổng số	21	1	25	37	26	15	31	26	61	3	24	270
		Nam	7	1	14	24	10	5	12	14	29	1	8	125
		Nữ	14	0	11	13	16	10	19	12	32	2	16	145
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.185	2.015	2.182	3.362	2.519	2.320	4.178	2.284	2.509	2.670	6.312	32.536
		Nam	1.200	1.114	1.245	2.096	1.406	1.417	2.603	1.197	1.779	1.457	3.422	18.936
		Nữ	985	901	937	1.266	1.113	903	1.575	1.087	730	1.213	2.890	13.600
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.146	809	2.508	3.435	2.274	1.737	2.621	1.435	1.779	1.405	4.309	26.458
		Nam	2.551	607	1.563	2.384	1.330	1.148	1.767	834	1.221	923	2.603	16.931
		Nữ	1.595	202	945	1.051	944	589	854	601	558	482	1.706	9.527